

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
*NĂM 2023*

*Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2024*



**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ**  
**SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD**  
*Năm báo cáo: 2023*

*Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2024*

**MỤC LỤC:**

<b>I. Thông tin chung/ General information</b> . . . . .	1
1. Thông tin khái quát/ General information . . . . .	1
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Lines and locations of the business: . . . . .	2
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus . . . . .	3
4. Định hướng phát triển/ Development orientations . . . . .	5
5. Các rủi ro/ Risks: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)/ Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks). . . . .	6
<b>II. Tình hình hoạt động trong năm 2023/ Yearly Operations</b> . . . . .	7
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations . . . . .	8
2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource . . . . .	9
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/Investment activities, project implementation . . . . .	9
4. Tình hình tài chính/ Financial situation . . . . .	9
a) Tình hình tài chính/ Financial situation . . . . .	9
b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/Major financial benchmarks: . . . . .	10
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Shareholders structure, change in the owner's equity. . . . .	12
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ Report related impact of the Company on the environment and society . . . . .	13
6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/Management of raw materials: . . . . .	13
6.2. Tiêu thụ năng lượng/ Energy consumption: . . . . .	13
6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ Water consumption (water consumption of business activities in the year) . . . . .	14
6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ Compliance with the law on environmental protection: Theo quy định chung . . . . .	14
6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ Policies related to employees . . . . .	14
6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ Report on responsibility for local community. . . . .	14
6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ Green capital market activities under the guidance of the SSC. . . . .	15
<b>III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ Report and assessment of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company)</b> . . . . .	15
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ Assessment of operating results . . . . .	15
2. Tình hình tài chính/ Financial Situation . . . . .	15
a) Tình hình tài sản/ Assets . . . . .	15

b) Tình hình nợ phải trả/ <i>Liabilities</i> .....	16
<b>IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies) .....</b>	<b>16</b>
1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.: .....	16
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance .Error! Bookmark not defined.	
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors .....	17
<b>V. Quản trị công ty/Corporate governance (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section). .....</b>	<b>17</b>
1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors .....	17
2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors .....	20
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors .....	21
<b>VI. Báo cáo tài chính/ Financial statements .....</b>	<b>23</b>
1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions: Chấp nhận toàn phần .....	23
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements .....	23

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT**  
**Công ty CP Đầu tư SX và TM HCD /Name of Company**  
**Năm báo cáo 2023/Year**

## **I. Thông tin chung/ General information**

### *1. Thông tin khái quát/ General information*

- Tên giao dịch/ *Trading name*: CÔNG TY CP ĐẦU TƯ SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HCD
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/ *Certificate of business registration No*: 0800940115
- Vốn điều lệ/ *Charter capital*: 369.588.160.000 đồng
- Địa chỉ/ *Address*: Số 122B, Phố Quang Trung, Phường Quang Trung, TP Hải Dương
- VPĐH : F6-F7 KĐT Mới Ngô Thì Nhậm, Hà Đông, Hà Nội
- Số điện thoại/ *Telephone*: 024.33518419
- Số fax/ *Fax*: 024.33518430
- *Website*: <https://hcdgroup.com.vn>

- Mã cổ phiếu (nếu có)/ *Securities code (if any)*: HCD

### *Quá trình hình thành và phát triển/ Incorporation and development process*

- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/ *Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now*):

+ Công ty cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD (HCD INVESTPRO., JSC) tiền thân là Công ty cổ phần Luyện kim HCD được thành lập ngày 06 tháng 12 năm 2011 tại tỉnh Hải Dương dựa trên ý tưởng hợp nhất và định hướng rõ ràng của các cổ đông sáng lập là những chuyên gia Quản trị, Thương mại, Tài chính và Luật pháp hàng đầu tại Việt nam có bề dày kinh nghiệm và thâm niên lâu năm trong lĩnh vực cung ứng nguyên liệu hạt nhựa và vật liệu xây dựng.

+ Để có thể thực thi và kiểm soát tốt định hướng chiến lược đó thì vào tháng 1/2016 tại ĐHQĐ thường niên, công ty quyết định nâng tầm hoạt động của công ty lên thành công ty đại chúng vào đầu năm 2016 để thu hút thêm các kênh huy động vốn từ các nhà đầu tư, tạo động lực cho HCD thực hiện được sứ mệnh tầm nhìn của mình và luôn cam kết đáp lại sự tin tưởng khi đồng hành cũng như hợp tác của các nhà đầu tư đã dành cho HCD.

+ Tháng 03 năm 2022 Công ty HCD hoàn thành việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức nâng vốn điều lệ lên 315.898.020.000 đồng

+ Tháng 09 năm 2023 Công ty HCD hoàn thành việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức nâng vốn điều lệ lên 369.588.160.000 đồng

- Các sự kiện khác/ *Other events*:

### *2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Lines and locations of the business:*

- Ngành nghề kinh doanh/ *Lines of the business*: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major lines of business or products and services which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*). Kinh doanh hạt nhựa nguyên sinh, các sản phẩm từ nhựa, sản xuất bao bì màng mỏng, sản

*xuất sản phẩm gỗ nhựa ngoài trời, ...*

- Địa bàn kinh doanh/*Location of business*: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ *Specify major locations of business which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years*). Thông qua công tác truyền thông, quảng cáo và Hội chợ triển lãm, HCD phát triển thương hiệu duy trì trên 3 miền của Tổ quốc:

Miền Bắc tập trung ở các thành phố lớn như: Hà Nội, Hải Dương, Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình...

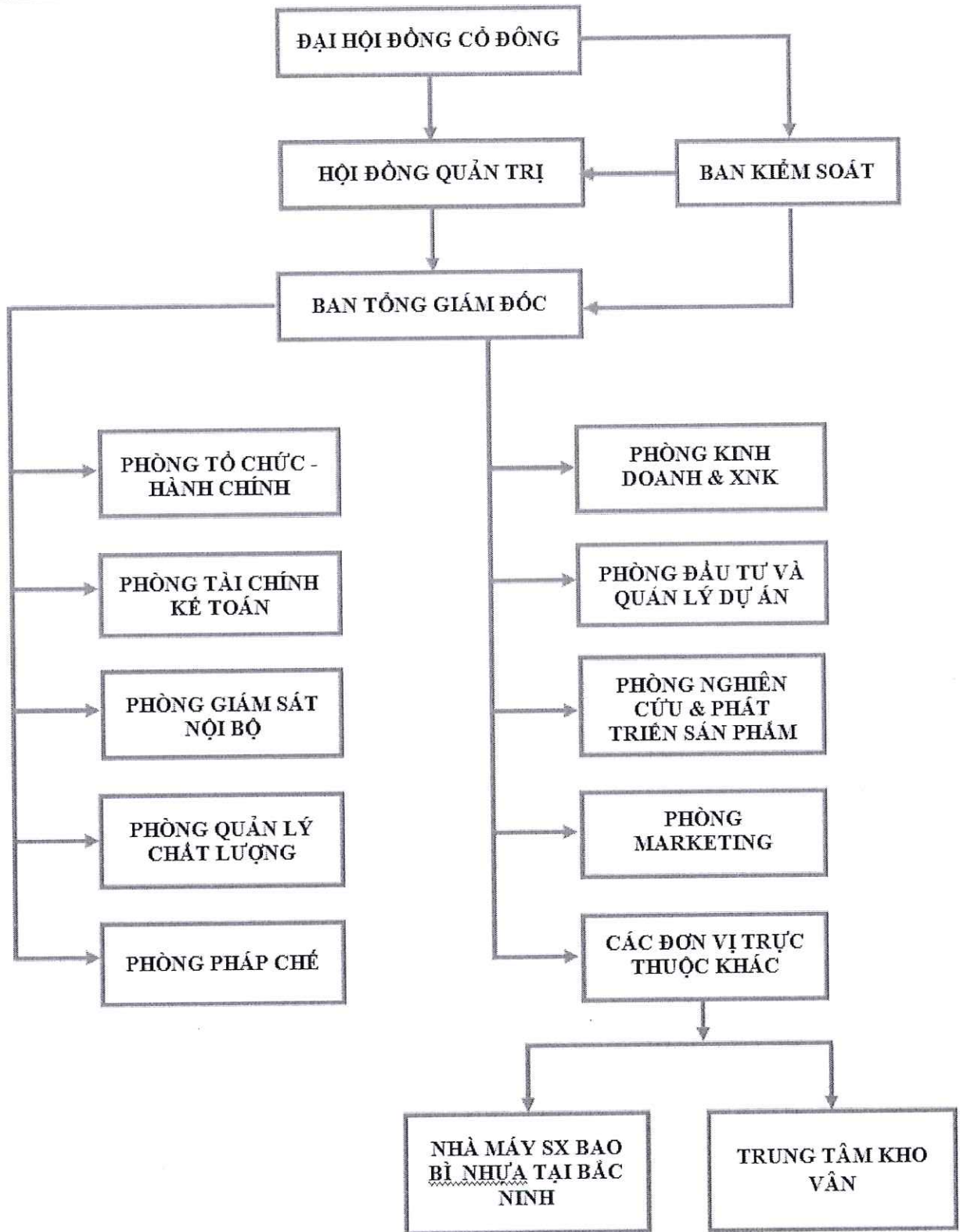
Miền Trung: Quảng Bình, Nha Trang, Đà Nẵng.....

Miền Nam: Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ...

Và các tỉnh ở Tây Nguyên.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ *Information about governance model, business organization and managerial apparatus*

- Mô hình quản trị/ *Governance model*.



- Cơ cấu bộ máy quản lý/ *Management structure*. Cơ cấu tổ chức của Công ty theo mô hình công ty cổ phần, bao gồm:

- + Đại hội đồng cổ đông.
- + Hội đồng quản trị (HĐQT)
- + Ban kiểm soát.
- + Ban Tổng giám đốc.

+ Các phòng chuyên môn.

+ Nhà máy sản xuất, Trung tâm kho vận

### **Đại hội đồng cổ đông:**

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty, quyết định các vấn đề liên quan tới phương hướng hoạt động, vốn điều lệ, kế hoạch phát triển ngắn và dài hạn của Công ty, nhân sự Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và những vấn đề khác được quy định trong Điều lệ Công ty.

### **Hội đồng quản trị:**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, hoạt động kinh doanh và các công việc của Công ty phải chịu sự quản lý hoặc chỉ đạo thực hiện của Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị có đầy đủ quyền hạn để thực hiện tất cả các quyền nhân danh Công ty trừ những thẩm quyền thuộc về Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Giám đốc và những người quản lý khác.

Hội đồng quản trị của Công ty hiện nay gồm 05 thành viên trong đó có 02 thành viên là thành viên độc lập không điều hành:

- |                       |                                    |
|-----------------------|------------------------------------|
| - Ông Phùng Chí Công  | - Chủ tịch Hội đồng quản trị;      |
| - Ông Nguyễn Đức Dũng | - Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc; |
| - Ông Vũ Nhân Tiến    | - Ủy viên;                         |
| - Bà Lê Thị Thu Thủy  | - Ủy viên;                         |
| - Bà Phạm Thị Hương   | - Ủy viên.                         |

### **Ban Kiểm soát:**

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có trách nhiệm kiểm tra báo cáo tài chính hàng năm, xem xét các báo cáo của Công ty về các hệ thống kiểm soát nội bộ và các nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền được quy định trong Điều lệ Công ty.

Ban Kiểm soát của Công ty gồm:

- |                              |   |
|------------------------------|---|
| - Bà Nguyễn Thị Thanh Phương | - Trưởng ban (Miễn nhiệm từ ngày 09/6/2023)                 |
| - Bà Vũ Thị Như Ngọc         | - Thành viên (Bổ nhiệm giữ chức vụ trưởng BKS từ 09/6/2023) |
| - Bà Đoàn Thị Hoài           | - Thành viên;   |

### **Ban Giám đốc:**

- **Tổng Giám đốc:** Tổng Giám đốc điều hành là người điều hành mọi hoạt động kinh doanh hàng ngày của Công ty, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao. Giúp việc Tổng Giám đốc là các Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc công ty con và bộ máy chuyên môn nghiệp vụ.



- **Các Phó Tổng giám đốc:** Các Phó tổng giám đốc là người giúp Tổng giám đốc quản lý điều hành một lĩnh vực hoặc một số lĩnh vực được Tổng Giám đốc phân công, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và trước Pháp luật về lĩnh vực mình được phân công phụ trách.

Ban Giám đốc của Công ty hiện nay gồm 01 Tổng Giám đốc và 01 Phó Tổng Giám đốc:

- |                       |                          |
|-----------------------|--------------------------|
| + Ông Nguyễn Đức Dũng | - Tổng Giám đốc Công ty; |
| + Ông Vũ Trọng Huân   | - Phó Tổng Giám đốc.     |

- Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/ *(Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership rates of the Company in such subsidiaries, associated companies)*). Công ty có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Tại ngày 31/12/2023, Công ty không có công ty con, công ty liên kết.

#### 4. Định hướng phát triển/ *Development orientations*

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ *Main objectives of the Company..:*

- Trở thành Tập đoàn đa ngành, đa lĩnh vực có thương hiệu mạnh tại Việt Nam. Kế thừa và phát triển từ nền tảng của những ngành nghề tiên phong, cốt lõi để từng bước vươn ra thị trường quốc tế.
- Không ngừng đổi mới nâng cao chất lượng các sản phẩm - dịch vụ.
- Quản lý, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, giảm thiểu chi phí và rủi ro trong sản xuất - kinh doanh, tận dụng mọi tiềm năng, cơ hội để kịp thời nắm bắt tạo ra giá trị gia tăng bền vững.
- Tăng cường hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước nhằm thúc đẩy tiềm năng và nâng cao vị thế.
- Luôn ưu tiên đảm bảo thu nhập ổn định cho người lao động, mang lại lợi ích cho các cổ đông và nhà đầu tư góp phần vào sự phát triển chung của nền kinh tế Việt Nam.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ *Development strategies in medium and long term.:*

- HCD mong muốn trở thành một Tập đoàn sản xuất, kinh doanh và đầu tư có tiềm lực, năng động, có sức cạnh tranh mạnh mẽ, luôn luôn hướng đến chinh phục các mục tiêu cao hơn và là sự lựa chọn hàng đầu của mọi đối tác và khách hàng.
- HCD cam kết không ngừng đổi mới, thúc đẩy đầu tư một cách toàn diện nhằm phát triển, cung cấp các sản phẩm - dịch vụ chất lượng cao, giá cả hợp lý và thân thiện môi trường, góp phần mang lại những giá trị tốt nhất cho khách hàng. Từ đó xây dựng lòng tin, mối quan hệ gắn bó với khách hàng và đối tác để phát triển bền vững.
- Vận hành nhà máy hoạt động ổn định và đạt công suất tối đa như thiết kế, tối ưu chi phí nhằm mang lại hiệu quả cao.
- Không ngừng tìm kiếm và mở rộng thị trường, xúc tiến đầu tư và hợp tác với các đơn vị cung cấp, phân phối có tiềm lực. Đầu tư vào khoa học kỹ thuật để nâng cao giá trị sản phẩm và không ngừng đổi mới, hoàn thiện nhằm đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng.

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/*Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability:*

- Đặt khách hàng ở vị trí trung tâm, HCD luôn nỗ lực mang đến sự hài lòng cho khách hàng qua những sản phẩm và dịch vụ chất lượng cao. HCD luôn chú trọng công tác nghiên cứu thị trường, lắng nghe nhu cầu và mong muốn của khách hàng nhằm sản xuất và cung cấp ra thị trường các sản phẩm phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng. Định hướng khách hàng tại HCD là sự cải tiến hiệu quả quản lý, hiệu quả các quy trình làm việc với quan điểm tất cả cùng hướng về khách hàng. Nhờ vậy, HCD đã cho ra đời những sản phẩm được khách hàng và xã hội đón nhận.

- Chất lượng là sự đầu tư không ngừng cho khoa học, công nghệ và là sự tiên phong tạo ra những sản phẩm đi tắt đón đầu, phù hợp với thị hiếu của khách hàng, xu hướng phát triển bền vững của ngành. HCD đã cho ra đời những sản phẩm vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên, nhiên liệu, thân thiện môi trường, có hiệu năng sử dụng cao. Chất lượng là yếu tố cấu thành quan trọng nhất, tạo nên thương hiệu và danh tiếng của HCD trong mọi lĩnh vực hoạt động, ở mọi giai đoạn phát triển.

- HCD tập trung vào tăng trưởng bền vững. Để công ty duy trì được tốc độ tăng trưởng trong những năm tới, chúng tôi sẽ đầu tư mạnh hơn vào việc sáng tạo, công nghệ may mốt, đẩy mạnh sản xuất để tạo ra nhiều sản phẩm mới nhằm phục vụ những thị trường xuất khẩu và các khu công nghiệp trong nước.

- Bên cạnh đó, chúng tôi vẫn duy trì những giá trị khác biệt để mang lại hiệu quả cạnh tranh cao.

- Công ty không ngừng phấn đấu để nâng cao thu nhập cho người lao động, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ công nhân viên. Tạo điều kiện thuận lợi để người lao động được học hỏi, nâng cao tay nghề, phát huy sự sáng tạo, đổi mới.

- Công ty cũng cống hiến hết mình cho sự phát triển chung của toàn xã hội như tham gia các chương trình tình nguyện, giúp đỡ các gia đình gặp khó khăn, ủng hộ các tổ chức tại địa phương.

5. *Các rủi ro/ Risks: (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)/ Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).*

➤ **Rủi ro cạnh tranh thị trường:**

- Xu hướng cạnh tranh ngày càng gia tăng đối với lĩnh vực hoạt động cốt lõi của công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm từ nhựa, trong cả thị trường nội địa và xuất khẩu. Đánh giá các yếu tố rủi ro chủ yếu về thị trường trong lĩnh vực hoạt động của Tổng công ty như sau: Luôn có mức độ cạnh tranh cao, đặc biệt khi Việt Nam hội nhập sâu theo các Hiệp định, Diễn đàn hợp tác thương mại khu vực và thế giới; trong đó chủ yếu là các yếu tố về giá cả, chất lượng, hàm lượng công nghệ, tiện ích sử dụng và mẫu mã; đặc biệt đối với các sản phẩm mới trong giai đoạn đầu của chu kỳ sản phẩm, sẽ có những rủi ro, khó khăn về thị

trường từ yếu tố thói quen tiêu dùng, cạnh tranh từ hàng nhập khẩu.

- Giảm thị phần và có nguy cơ bị bắt kịp bởi các đối thủ, những quan ngại về môi trường về rác thải nhựa có thể khiến người tiêu dùng hạn chế lượng bao bì nhựa sử dụng, gây ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của Công ty

➤ **Rủi ro về nguyên vật liệu:**

- Năm 2023 là một năm với rất nhiều khó khăn không chỉ đối với Việt Nam mà trên toàn thế giới, do hậu quả của dịch bệnh COVID – 19 đã gây ra những tổn thất lâu dài, chính sách thắt chặt tiền tệ chống lạm phát và nguy cơ suy thoái kinh tế tại nhiều quốc gia châu Âu, Mỹ cũng như toàn cầu khiến giá nguyên liệu đầu vào tăng cao. Ở Việt Nam, tình trạng thiếu hụt xăng dầu tại các trung tâm kinh tế lớn của cả nước như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh khiến chi phí vận chuyển tăng mạnh; tỷ giá VND/USD tăng mạnh làm tăng giá nguyên liệu sản xuất.
- Giá nguyên vật liệu biến động bất thường gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

➤ **Rủi ro công nghệ và quản trị**

- Rủi ro về công nghệ: Với sự phát triển của khoa học công nghệ sản xuất, yếu tố rủi ro mang đến là khả năng lạc hậu về công nghệ, nhân lực chất lượng cao, suy giảm năng lực cạnh tranh trong quản trị chất lượng, mẫu mã sản phẩm, chi phí...
- Rủi ro trong quản trị: Năng lực và chất lượng của hoạt động quản trị có những rủi ro tiềm ẩn, có thể ảnh hưởng lớn đến sự phát triển lâu dài và bền vững của một doanh nghiệp; Tuy nhiên, thực tế khó nhận biết và dự báo trước được những rủi ro này. Trong những năm gần đây, quản trị rủi ro ngày càng gắn liền với các hoạt động của doanh nghiệp.

➤ **Rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh**

- Trong những năm qua, Việt Nam và thế giới đã trải qua giai đoạn bùng phát của dịch Covid-19, ảnh hưởng rất lớn đến kinh tế xã hội toàn cầu và trong nước; Bên cạnh đó, là tình hình thiên tai bão lũ, ô nhiễm môi trường, khí hậu do đánh đổi của các quốc gia với phát triển kinh tế cũng là yếu tố tác động lớn đến hoạt động kinh doanh, đầu tư của các doanh nghiệp.

## II. Tình hình hoạt động trong năm 2023/ *Yearly Operations*

### 1. *Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ Situation of production and business operations*

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2023/ *Results of business operations in the year*: Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vvv./Specify the results achieved for the year. Specify major changes and movements in business strategy, revenue, profits, costs, markets, products, supplies, etc.:

#### + **Kết quả hoạt động sxkd năm 2023:**

Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2023	
		Giá trị	% tăng/giảm so với năm 2022
Doanh thu thuần	744.508.311.726	913.035.594.148	22,64%
Lợi nhuận trước thuế	48.572.294.714	63.498.637.192	30,73%
Lợi nhuận sau thuế	40.197.417.586	51.863.319.941	29,02%

Doanh thu năm 2023 tăng 22,64% so với năm 2022, LN sau thuế tăng 29,02% so với năm 2022

+ **Những thay đổi ghi nhận năm 2023:** Vận hành nhà máy hoạt động ổn định, hoàn thành các chỉ tiêu về độ phủ, phát triển hệ thống bán lẻ, đại lý phân phối và khách hàng doanh nghiệp.

- Để đảm bảo các tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm các nhà máy luôn duy trì tuân thủ và đáp ứng tiêu chuẩn của các hệ thống quản lý chất lượng, hệ thống quản lý môi trường. Bộ phận kỹ thuật định kỳ thực hiện kiểm định, hiệu chuẩn đối với các loại máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất. Các quy trình sản xuất chú trọng đến các vấn đề về kiểm soát chất lượng, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và hiệu quả hoạt động được giám sát tuân thủ hoàn toàn. Liên tục tuyển dụng nhân sự để đảm bảo đủ nhân sự đáp ứng công việc cho nhà máy, thường xuyên đào tạo, nâng cao tay nghề cho CBCNV, ... các chỉ số quan trắc môi trường lao động đều nằm trong giới hạn cho phép.

- Tiến độ giao hàng được đảm bảo, giảm thiểu khiếu nại của khách hàng và bộ phận bán hàng đối với nhà máy.

- Ban lãnh đạo công ty chủ trương tăng cường tự động hoá trong các hoạt động sản xuất nhằm tăng năng suất lao động, đáp ứng nhu cầu hàng hoá ngày càng tăng và đẩy mạnh hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Sự đóng góp của phòng Kế hoạch và cải tiến sản xuất kết hợp với kinh nghiệm sản xuất thực tế của CBCNV, HCD không ngừng cải tiến, tăng cường tỷ lệ tự động hoá, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, giảm tỷ lệ phế thải, tăng tái sử dụng nguyên vật liệu, tiết kiệm năng lượng trong quá trình sản xuất.

- Tiêu thụ năng lượng và tuân thủ các quy định về môi trường: Các kết quả quan trắc môi trường hàng quý tại các nhà máy đều trong ngưỡng an toàn.

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/ *Implementation situation/actual progress against the plan*: So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề./ *Comparing the actual progress with the targets and the results of the preceding years. Analyzing specific reasons of the unachievement/ achievement/ excess of the targets and against the preceding years.*

**Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 so với kế hoạch:**

**ĐVT: trđ**

Chỉ tiêu (1)	Thực hiện (2)	Kế hoạch (3)	Tỷ lệ hoàn thành (4) = (2/3)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	913.036	860.000	106,17%
Lợi nhuận sau thuế	51.863	45.360	114,34%

Năm 2023, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt hơn 913 tỷ đồng, đạt 106,17% doanh thu kế hoạch. Lợi nhuận sau thuế đạt gần 52 tỷ đồng, đạt 114,34% so với kế hoạch.

## 2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource

- Danh sách Ban điều hành và tỷ lệ sở hữu cổ phiếu HCD tại 31/12/2023:

STT	Họ tên	Chức vụ	Số lượng CP	Tỷ lệ
1	Nguyễn Đức Dũng	Tổng giám đốc	7.581.237	20,52 %
2	Vũ Trọng Huân	Phó Tổng GD	1.755.000	4,75%
3	Trần Thị Ánh Nguyệt	Kế toán trưởng	585.000	1,58%

- Những thay đổi trong ban điều hành/ *Changes in the Board of Management*: (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/(List the changes in the Board of Management of the year): Không có

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động./Number of staffs. Summary and changes of the employee policies: Công ty luôn có các chính sách động viên, hỗ trợ để người lao động yên tâm làm việc.

## 3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/Investment activities, project implementation

a) Các khoản đầu tư lớn/ *Major investments*: Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết)/ *Specify major investments implemented for the year (including financial investments and projects investment), the implementation progress of major projects. Incase the Company has conducted public offering for the projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons incase of achievement/failure to achieve the announced and committed targets*: Công ty đang thực hiện đầu tư nhà máy, dây chuyền sản xuất sản phẩm gỗ nhựa ngoài trời HCDWOOD

b) Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies*: (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/ *(Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies)*: Tính đến thời điểm 31/12/2023, Công ty không còn công ty con, công ty liên kết.

## 4. Tình hình tài chính/ Financial situation

## a) Tình hình tài chính/ Financial situation

Chỉ tiêu/ <i>Financial Figure</i>	Năm 2022/Year X-1	Năm 2023/Year X	% tăng giảm/ % change
* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ <i>Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions</i> :			
Tổng giá trị tài sản/Total asset	575.515.560.357	524.723.467.828	9,68%

Doanh thu thuần/ <i>Net revenue</i>	913.035.594.148	744.508.311.726	22,64%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from operating activities</i>	63.498.637.192	46.684.311.366	36,02%
Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>	(173.773.446)	1.887.983.348	-109,20%
Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>	63.324.863.746	48.572.294.714	30,37%
Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>	51.863.319.941	40.197.417.586	29,02%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ <i>Payout ratio</i> * Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ <i>Applicable to credit institutions and non-bank financial institutions:</i> Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i> Doanh thu/ <i>Revenue</i> Thuế và các khoản phải nộp/ <i>Taxes and payables</i> Lợi nhuận trước thuế/ <i>Before tax profit</i> Lợi nhuận sau thuế/ <i>After tax profit</i>			

- Các chỉ tiêu khác/*other figures*: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/*depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years*).

**b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/*Major financial benchmarks:***

Chỉ tiêu/ <i>Benchmarks</i>	Năm 2022/ <i>Year X-1</i>	Năm 2023/ <i>Year X</i>	Ghi chú/ <i>Note</i>
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Solvency ratio</i> + Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio:</i> Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn ( <i>Short term Asset/Short term debt</i> ) + Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio:</i> Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho Nợ ngắn hạn ( <i>Short term Asset - Inventories</i> <i>Short term Debt</i> )	1,56	1,76	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ <i>capital</i>			

<i>structure Ratio</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản ( <i>Debt/Total assets ratio</i> )	0,45	0,42	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu ( <i>Debt/Owners' Equity ratio</i> )	0,82	0,72	
<b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio</b>			
+ Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover:</i>			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân ( <i>Cost of goods sold/Average inventory</i> )	2,93	2,90	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản ( <i>Net revenue/ Total Assets</i> )	1,17	0,99	
<b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability</b>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần ( <i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i> )	0,057	0,054	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu ( <i>profit after tax/ total capital Ratio</i> )	0,115	0,097	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản ( <i>profit after tax/ Total assets Ratio</i> )	0,067	0,053	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần ( <i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i> )	0,070	0,063	

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/*For credit institutions and non-bank financial institutions:*

<b>Chỉ tiêu/Figures</b>	<b>Năm/Year X-1</b>	<b>Năm/Year X</b>	<b>Ghi chú/Note</b>
<b>1. Quy mô vốn/ Capital scale</b>			
- Vốn điều lệ/ <i>Charter Capital</i>			
- Tổng tài sản có/ <i>Total assets</i>			
- Tỷ lệ an toàn vốn/ <i>Capital adequacy ratio</i>			
<b>2. Kết quả hoạt động kinh doanh/ Operating results</b>			
- Doanh số huy động tiền gửi/ <i>Cash deposits</i>			

- Doanh số cho vay/ <i>Lendings</i>			
- Doanh số thu nợ/ <i>Debt collection</i>			
- Nợ quá hạn/ <i>Outstanding debts</i>			
- Nợ khó đòi/ <i>Bad debt</i>			
- Hệ số sử dụng vốn/ <i>Incremental Capital Output Ratio</i>			
- Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh( <i>Overdue outstanding underwritten debt/ Total outstanding debt Ratio</i> )			
- Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ ( <i>Overdue outstanding debts/ Total debt Ratio</i> )			
- Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ ( <i>Bad debt/Total debt Ratio</i> )			
<b>3. Khả năng thanh khoản/<i>Solvency</i></b>			
- Khả năng thanh toán ngay/ <i>Short term solvency</i>			
- Khả năng thanh toán chung/ <i>General solvency</i>			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Shareholders structure, change in the owner's equity.*

a) Cổ phần/*Shares*: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/*Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, Company Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.:*

- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 36.958.816 Cổ phần
- Số lượng cổ phần được chuyển nhượng tự do: 36.958.816 cổ phần
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phần

b) Cơ cấu cổ đông/*Shareholders structure*: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác/*Specify shareholders structure by ownership proportion (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders.:*



STT	Cá nhân/tổ chức	Phân loại cổ đông	Số lượng CP nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
1	Nguyễn Đức Dũng	Cổ đông lớn	7.581.237	20,51%
2	Phùng Chí Công	Cổ đông lớn	2.340.000	6,33%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v./ *Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc.*: Năm 2023, công ty hoàn thành việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức:

- Số lượng CP trước khi phát hành thêm: 31.589.802 cổ phiếu
- Số lượng CP phát hành thêm: 5.369.014 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu sau khi phát hành: 36.958.816 cổ phiếu

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ *Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties*: Không có

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities*: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/ *Specify other securities issuance conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issuance.*: Không có

## 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Report related impact of the Company on the environment and society*

### 6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/ *Management of raw materials*:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ *The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

### 6.2. Tiêu thụ năng lượng/ *Energy consumption*:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly.*

*Các kết quả quan trắc môi trường hàng quý tại các nhà máy của công ty đều trong ngưỡng an toàn.*

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *The report on energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.*

**6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ *Water consumption (water consumption of business activities in the year)***

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used.*: Nguồn nước máy của KCN và nước máy thành phố.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused*: Không có

**6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ *Compliance with the law on environmental protection*: Theo quy định chung**

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment*. Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment*: Không có

**6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ *Policies related to employees***

a) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers*. Trong năm, công ty đã thực hiện chủ trương tăng cường chấp hành kỷ luật và nâng cao năng suất lao động, luôn đảm bảo mức lương công bằng và xứng đáng để người lao động yên tâm làm việc, đóng góp công sức vào hoạt động chung của công ty.

**B) Hoạt động đào tạo người lao động/ *Training employees***

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/ *The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff*: Công ty thường xuyên thực hiện các buổi đào tạo để nâng cao chất lượng lao động.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ *The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development*: Công ty tự tổ chức đào tạo theo chương trình của Ban giám đốc soạn thảo. Tạo ra môi trường làm việc chuyên nghiệp, sáng tạo, thân thiện, thu hút, bồi dưỡng và trọng dụng nhân tài, chú trọng thăng tiến nội bộ đưa HCD trở thành một tập thể không ngừng học hỏi và hoàn thiện. Đánh giá năng lực CBCNV công bằng, minh bạch tạo khối đoàn kết nội bộ thông qua các chính sách đãi ngộ, phúc lợi gắn với giá trị cốt lõi và văn hoá doanh nghiệp.

**6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ *Report on responsibility for local community*.**

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/ *The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service*: Công ty cũng đã dành ngân sách hàng năm tài trợ cho các hoạt động cộng đồng, xã hội như Hội khuyến học tại địa phương, ủng hộ tết vì người nghèo, ủng hộ đồng bào lũ lụt theo các tổ chức thiện nguyện, hỗ trợ cho các gia đình CBCNV công ty bị tai nạn, bệnh hiểm nghèo....

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/  
Green capital market activities under the guidance of the SSC.

### III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Report and assessment of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company)*

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/*The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:*

#### 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Assessment of operating results*

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/ *General analysis of company's operations against the targets and previous operating results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and responsibilities of the Board of Directors for such results (if any):* Nhìn chung năm 2023, Ban điều hành công ty đã rất sát sao trong công tác điều hành, thay đổi linh hoạt, phù hợp với sự thay đổi của thị trường nên kết quả kinh doanh đã hoàn thành vượt chỉ tiêu, kế hoạch đề ra: Doanh thu năm 2023 đạt hơn 913 tỷ đồng, tăng 22,64% so với năm 2022 và lợi nhuận sau thuế đạt gần 52 tỷ đồng, tăng 29,02% so với năm 2022.

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/*The Company's achievements.*

+ Bộ phận Kinh doanh: Đã hoàn thành các chỉ tiêu về độ phủ, phát triển hệ thống bán lẻ và đại lý, khách hàng doanh nghiệp, hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch sản lượng doanh số của năm.

+ Bộ phận sản xuất: Đáp ứng đạt năng suất sản lượng, các tiêu chuẩn về chất lượng, nhà máy luôn duy trì tuân thủ và đáp ứng tiêu chuẩn của các hệ thống quản lý chất lượng. Cán bộ công nhân viên công ty được tham gia đầy đủ công tác huấn luyện an toàn và vệ sinh lao động, PCCC....các chỉ số quan trắc môi trường lao động đều nằm trong giới hạn cho phép.

+ Về tài chính: Kiểm soát dòng tiền hiệu quả, tuân thủ quy chế tài chính, hoàn thiện các quy trình quản trị doanh nghiệp, đổi mới nâng cao chất lượng quản trị tài chính trong báo cáo quản trị, báo cáo dòng tiền... giúp Ban điều hành đưa ra quyết định nhanh chóng, chính xác, kịp thời.

+ Về nhân sự: Ổn định về mặt tổ chức, nhân sự trong năm. Đảm bảo thực hiện các chính sách lương, thưởng, phúc lợi xã hội, BHYT theo đúng quy định của pháp luật cho CBCNV. Xây dựng nhà tuyển dụng chuyên nghiệp, chú trọng công tác tuyển dụng đảm bảo cả về chất và lượng. Xây dựng và triển khai chương trình đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn và năng lực lãnh đạo. Hoàn thiện các quy trình quản trị hệ thống.

#### 2. Tình hình tài chính/ *Financial Situation*

##### a) Tình hình tài sản/ *Assets*

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of the asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results).*

Chỉ tiêu	Cuối năm 2023 (1)	Đầu năm 2023 (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%) (3)=((1)-(2))/(2)
----------	----------------------	---------------------	--

TS ngắn hạn	575.515.560.357	524.723.467.828	9,68%
TS dài hạn	202.951.019.092	230.892.037.003	-12,10%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>778.466.579.449</b>	<b>755.615.504.831</b>	<b>3,02%</b>

Năm 2023, Tổng giá trị tài sản tăng 3,02% so với năm 2022..

#### b) Tình hình nợ phải trả/ *Liabilities*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/ *Current debts, major changes of debts.*
- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/ *Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results.*

Chỉ tiêu	Năm 2023 (1)	Năm 2021 (2)	Tỷ lệ tăng/(giảm) (%) (3)=((1)-(2))/(2)
Nợ ngắn hạn	326.812.372.842	336.345.648.269	-2,83%
Nợ dài hạn	0	3.710.459.396	-100,00%
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>326.812.372.842</b>	<b>340.056.107.665</b>	<b>-3,89%</b>

#### IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/*Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)*

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/*Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.:*

Năm 2023 tiếp tục là một năm đầy thách thức và khó khăn đối với các doanh nghiệp bởi những tác động tiêu cực của nền kinh tế toàn cầu, có thể kể đến như xung đột chính trị giữa Nga – Ukraine, áp lực lạm phát kéo dài, lan rộng cùng với suy giảm kinh tế ở nhiều quốc gia trên thế giới. Trong bối cảnh đó, dưới sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và sự nỗ lực của tập thể CBCNV Công ty đã xuất sắc hoàn thành vượt chỉ tiêu, kế hoạch đề ra..

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/*Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance*

- Năm 2023 Ban giám đốc đã triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với nghị quyết ĐHCĐ, chỉ đạo của HĐQT, tuân thủ chặt chẽ các quy định quản trị và quy định của pháp luật, điều lệ doanh nghiệp. Ghi nhận sự nỗ lực và quyết tâm trong việc hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch được ĐHCĐ và HĐQT giao phó.

- Ban giám đốc Công ty báo cáo thường xuyên HĐQT về tình hình tài chính, tình hình quản

lý, điều hành sản xuất kinh doanh. Với việc trao đổi, cập nhật thông tin nhanh chóng và kịp thời như vậy, HĐQT luôn nắm bắt rõ tình hình hoạt động tình hình kinh doanh của Công ty và chỉ đạo công ty hoạt động hiệu quả theo định hướng chiến lược đã đề ra. Thực hiện nghiêm túc các nghị quyết, quyết định và thông báo của HĐQT.

- Có nhiều ý kiến cải tiến, sáng tạo giúp cho hoạt động kinh doanh triển khai thuận lợi, năng suất lao động được hiệu quả, chất lượng sản phẩm được nâng cao.

- Đưa ra những định hướng tham mưu cho HĐQT trong kế hoạch phát triển năm 2024-2025

### 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ Plans, orientations of the Board of Directors

+ Với trọng tâm nâng cao hiệu quả hoạt động, năm 2023 sẽ tiếp tục đẩy mạnh sản xuất kinh doanh hướng tới mục tiêu phát triển hiệu quả và bền vững. HĐQT định hướng nhiệm vụ trọng tâm ban điều hành cần tập trung triển khai trong năm 2023 như sau:

- Kế hoạch kinh doanh: Thực hiện quyết liệt các giải pháp, chiến lược kinh doanh nhằm hoàn hành kế hoạch kinh doanh năm 2023 được giao. Rà soát điều chỉnh chiến lược phát triển kịp thời cập nhật với diễn biến kinh tế vĩ mô và thị trường, triển khai thành công chiến lược kinh doanh.

- Nghiên cứu và cải tiến sản xuất, tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu và triển khai đa dạng hoá danh mục sản phẩm nhựa sinh học, thân thiện với môi trường, khuyến khích và triển khai quyết liệt các cải tiến sản xuất có tính thực tiễn cao.

- Quản trị hệ thống: Rà soát, điều chỉnh các hệ thống quy trình, quy chế, quy định nội bộ cho phù hợp với các điều luật, quy định hiện hành của nhà nước. Đồng thời điều chỉnh, cải cách theo hướng tinh gọn nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả chặt chẽ trong vận hành, kiểm soát.

- Tổ chức nhân sự: Rà soát, đổi mới, sắp xếp, tổ chức nhân sự hiệu quả, tinh gọn nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, ổn định bộ máy, nhân lực cho sản xuất.

- Điều hành quyết liệt, bám sát kế hoạch đã đề ra.

- Phân đầu đạt kế hoạch đặt ra cho năm 2023.

- Định hướng mở rộng quy mô sản xuất.

## V. Quản trị công ty/*Corporate governance* (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/*Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section*).

### 1. Hội đồng quản trị/ Board of Directors

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/*Members and structure of the Board of Directors*: (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ *(list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company, clearly Specify independent and other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies)*).

Tại thời điểm 31/12/2023, Thành viên HĐQT nắm giữ số lượng cổ phiếu như sau:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Tỷ lệ cổ phiếu nắm giữ
1	Phùng Chí Công	CT HĐQT	6,33%

2	Nguyễn Đức Dũng	Thành viên	20,51%
3	Vũ Nhân Tiến	Thành viên	0%
4	Phạm Thị Hương	Thành viên	1,58%
5	Lê Thị Thu Thủy	Thành viên	1,24%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/*The committees of the Board of Director*: (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban/*Listing the committees of the Board of Directors and members of each committee*). Ban kiểm toán nội bộ

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors*: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment on the Board of Directors, specifying the number of meetings, contents and results of Board of Directors meetings*.

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản).

Stt No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Content
1	01/2023/HCD/NQ-ĐHĐCĐ	22/04/2023	<p>Các nội dung được thông qua như:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thông qua Báo cáo của ban Tổng Giám đốc về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023.</li> <li>2. Thông qua Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2022 và kế hoạch hoạt động năm 2023.</li> <li>3. Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2022 và kế hoạch hoạt động năm 2023.</li> <li>4. Thông qua Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022.</li> <li>5. Thông qua Tờ trình thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2022 và dự toán năm 2023.</li> </ol>

			<p>6. Thông qua Tờ trình về việc lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2023.</p> <p>7. Thông qua Tờ trình về việc phân phối lợi nhuận và chia cổ tức.</p> <p>8. Thông qua Tờ trình giao dịch với các bên liên quan năm 2023.</p> <p>9. Thông qua Tờ trình về việc thay đổi ngành nghề đăng ký kinh doanh.</p>
2	01/2023/HCD/NQ-HĐQT	27/02/2023	Thông qua kế hoạch và thời gian tổ chức ĐHĐCĐ 2023
3	02/2023/HCD/NQ-HĐQT	05/05/2023	Thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7
4	03/2023/HCD/NQ-HĐQT	10/05/2023	Lựa chọn đơn vị kiểm toán BTC cho năm tài chính 2023
5	04/2023/HCD/NQ-HĐQT	22/05/2023	Đề nghị cấp hạn mức vay vốn tại Ngân hàng BIDV – CN Hồng Hà
6	05/2023/HCD/NQ-HĐQT	20/06/2023	Đề nghị cấp hạn mức vay vốn tại Ngân hàng Vietcombank - CN Hòa Bình
7	06/2023/HCD/NQ-HĐQT	23/06/2023	Thống nhất thoái toàn bộ vốn góp tại công ty CP nhựa Trường An
8	07/2023/HCD/NQ-HĐQT	17/07/2023	Thông qua phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức
9	08/2023/HCD/NQ-HĐQT	08/08/2023	Thông qua việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức
10	09/2023/HCD/NQ-HĐQT	08/08/2023	Thông qua việc trả cổ tức bằng tiền
11	10/2023/HCD/NQ-HĐQT	16/09/2023	Thông qua kết quả phát hành và kết thúc đợt phát hành cổ phiếu trả cổ tức

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/*Activities of independent members of the Board of Directors*. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị/*Activities of the committees of the Board of Directors*: (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*assessment of activities of the committees of the Board of Directors, specifying the number of meetings of each committee, contents and results of the meetings*).

Stt No.	Thành viên HĐQT/ BOM's member	Chức vụ/ Position	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ Day becoming/no longer member of the Board of Management	Số buổi họp HĐQT tham dự/ Number of attendance	Tỷ lệ tham dự họp/ Percentage	Lý do không tham dự họp/ Reasons for absence
1	Lê Thị Thu Thủy	Thành viên	19/04/2018	08/10	100%	
2	Vũ Nhân Tiến	Thành viên	10/01/2016	10/10	100%	

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/*List of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. List of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year.*

Stt No.	Thành viên HĐQT/ BOM's member	Chức vụ/ Position	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ Day becoming/no longer member of the Board of Management	Số buổi họp HĐQT tham dự/ Number of attendance	Tỷ lệ tham dự họp/ Percentage	Lý do không tham dự họp/ Reasons for absence
1	Nguyễn Đức Dũng	Chủ tịch HĐQT	21/9/2015	10/10	100%	
2	Lê Thị Thu Thủy	Thành viên	19/4/2018	8/10	100%	
3	Vũ Nhân Tiến	Thành viên	10/1/2016	10/10	100%	

## 2. Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/*Members and structure of the Board of Supervisors*: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/*list of members of the Board of Supervisors, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company*).



Stt No.	Thành viên BKS <i>Members of Supervisory Board</i>	Chức vụ <i>Position</i>	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS <i>Day becoming/no longer member of the Supervisory Board</i>	Số buổi họp BKS tham dự <i>Number of attendance</i>	Tỷ lệ tham dự họp <i>Percentage</i>	Lý do không tham dự họp <i>Reasons for absence</i>
1	Nguyễn Thị Thanh Phương	Trưởng ban	10/1/2016	2/3	100%	Miễn nhiệm từ 08/06/2023
2	Đoàn Thị Hoài	Thành viên	10/1/2016	3/3	100%	
3	Vũ Thị Như Ngọc	Thành viên	24/04/2021	3/3	100%	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors*: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment of the Board of Supervisors, specifying the number of meetings, contents and results of the Board of Supervisors meetings*).

Năm 2023 Ban kiểm soát đã họp phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên kiểm soát trên các mặt hoạt động của công ty, thống nhất kế hoạch kiểm soát năm 2023.

Hàng tháng Trưởng Ban kiểm soát tham gia các cuộc họp giao ban do Ban lãnh đạo tổ chức, nhằm tăng cường hoạt động giám sát trên mọi lĩnh vực hoạt động trong toàn công ty.

Hàng Quý Ban kiểm soát tiến hành kiểm soát các hoạt động sản xuất kinh doanh, thẩm định báo cáo tài chính, đánh giá việc quản lý, điều hành của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc trong việc thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông nhằm đảm bảo quyền lợi hợp pháp của cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/*Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors*

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits*: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/*Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently*).

STT	Họ tên	Chức vụ	Lương	Thù lao	Tổng cộng
1	Phùng Chí Công	Chủ tịch HĐQT		60.000.000	60.000.000
2	Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT	111.484.000	36.000.000	147.484.000
3	Vũ Nhân Tiến	Thành viên HĐQT		36.000.000	36.000.000
4	Lê Thị Thu Thủy	Thành viên HĐQT		36.000.000	36.000.000
5	Phạm Thị Hương	Thành viên HĐQT	24.571.000	36.000.000	60.571.000
6	Vũ Trọng Huân	Phó TGD	105.484.000		105.484.000
7	Nguyễn Thị Thanh Phương	Thành viên BKS		15.000.000	36.000.000
8	Đoàn Thị Hoài	Thành viên BKS		24.000.000	24.000.000
9	Vũ Thị Như Ngọc	Thành viên BKS		31000.000	24.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>264.223.753</b>	<b>288.000.000</b>	<b>552.223.753</b>

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/ *Transactions of internal shareholders*: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief Accountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons*): Có, được công bố thông tin theo đúng quy định

STT	Người thực hiện giao dịch	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu đầu kỳ		Số lượng CP sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng/giảm
			Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	
1	Phùng Chí Công	Chủ tịch HĐQT	2.000.000	6,33%	2.340.000	6,33%	- Nhận cổ tức bằng cổ phiếu
2	Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT	6.479.690	20,51%	7.581.237	20,51%	- Nhận cổ tức bằng cổ phiếu
3	Vũ Trọng Huân	Phó TGD	1.500.000	4,75%	1.755.000	4,75%	- Nhận cổ tức bằng cổ phiếu
4	Phạm Thị Hương	Thành viên	500.096	1,58%	585.112	1,58%	- Nhận cổ tức bằng cổ phiếu
5	Nguyễn Thị Thu Thủy	Thành viên	390.487	1,24%	456.869	1,24%	- Nhận cổ tức bằng cổ phiếu
6	Trần Thị Ánh Nguyệt	Kế toán trưởng	500.000	1,58%	585.000	1,58%	- Nhận cổ tức bằng cổ phiếu

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders*: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions that Company's members*

of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights. Có thực hiện đầy đủ theo quy định. Từ thời điểm 26/6/2023 Công ty CP nhựa Trường An không còn là công ty liên kết với Công ty HCD

ST T	Tên Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/ cổ đông lớn	Số GCN, ngày cấp, nơi cấp	Địa chỉ trụ sở chính	Thời điểm giao dịch với công ty	Số NQ HĐQT thông qua (nếu có)	Nội dung, số lượng, tổng giá trị giao dịch
1	Công ty Cổ phần Nhựa Trường An	Công ty liên kết	0106674 0808	Số 67 đường Lý Tự Trọng, phường Quang Trung, quận Hà Đông, Hà Nội	Từ 1/1/2023 - 26/6/2023		Mua hàng: 212.697.917.500 đồng Thanh toán tiền hàng: 282.208.300.000 đồng

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/ *Implementation of regulations on corporate governance*: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance*): Thực hiện nghiêm túc theo Điều lệ và các quy định về quản trị.


## VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/*Auditor's opinions*: Chấp nhận toàn phần

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/*Audited financial statements*

(Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/*Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and provided*).

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**  
**CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE**

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Nguyễn Đức Dũng*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT**  
**VÀ THƯƠNG MẠI HCD**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 – 4
<b>Báo cáo Kiểm toán độc lập</b>	5 – 6
<b>Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 – 40

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011; thay đổi lần thứ 8 ngày 21/09/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

**Văn phòng đại diện:** F6-F7 khu đô thị mới Ngô Thị Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

**Vốn điều lệ của Công ty:** 369.588.160.000 VND. (Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi chín tỷ năm trăm tám mươi tám triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu là HCD, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 04/07/2016, số lượng cổ phiếu lưu hành là: 36.958.816 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng, tương ứng giá trị cổ phiếu đăng ký là 369.588.160.000 đồng.

### **CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN**

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Phùng Chí Công	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Nhân Tiến	Thành viên HĐQT
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên HĐQT
Bà Phạm Thị Hương	Thành viên HĐQT

**Các thành viên Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm từ ngày 09/06/2023
Bà Vũ Thị Như Ngọc	Trưởng ban kiểm soát	Là thành viên BKS được bổ nhiệm giữ chức vụ Trưởng Ban kiểm soát từ ngày 09/06/2023
Bà Đoàn Thị Hoài	Thành viên	

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Nguyễn Đức Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Trọng Huân	Phó Tổng Giám đốc

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD**

Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020; Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2024

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Đức Dũng**





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
**TTP AUDITTING LIMITED COMPANY**

Số : 68./BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
Của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD*

**Kính gửi:**

**Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD thông được lập ngày 27 tháng 03 năm 2024, từ trang 07 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính..

Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2024

### CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP



**Phó Tổng Giám đốc**

**Hoàng Kim Thùy**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán  
số 1464-2023-133-1

**Kiểm toán viên**

**Phùng Văn Lữ**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán  
số 4075-2022-133-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**

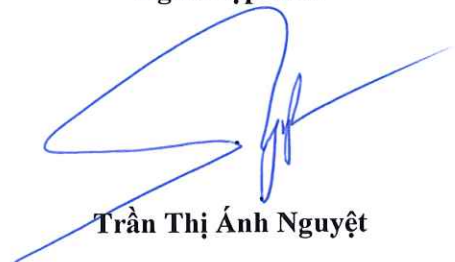
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			Đơn vị tính: VND	
				Số đầu năm
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>575.515.560.357</b>	<b>524.723.467.828</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>58.238.027.553</b>	<b>35.552.085.788</b>
111	1. Tiền		46.788.027.553	29.122.085.788
112	2. Các khoản tương đương tiền		11.450.000.000	6.430.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>58.828.200.000</b>	<b>68.181.112.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.a	58.828.200.000	68.181.112.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>164.041.970.800</b>	<b>113.397.437.840</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	138.244.164.006	113.503.078.302
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	24.652.301.776	4.441.663.316
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	1.145.505.018	1.186.382.761
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	-	(5.733.686.539)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>284.504.007.337</b>	<b>290.841.720.370</b>
141	1. Hàng tồn kho		284.504.007.337	290.841.720.370
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.903.354.667</b>	<b>16.751.111.830</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13.a	102.894.764	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		9.800.459.903	16.751.111.830
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>202.951.019.092</b>	<b>230.892.037.003</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>194.495.451.989</b>	<b>64.490.207.738</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	182.677.483.735	52.672.239.484
222	- Nguyên giá		218.579.839.951	78.665.907.524
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(35.902.356.216)	(25.993.668.040)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	11.817.968.254	11.817.968.254
228	- Nguyên giá		11.817.968.254	11.817.968.254
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>1.137.716.955</b>	<b>141.306.760.681</b>
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.137.716.955	141.306.760.681
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4.b</b>	<b>-</b>	<b>20.000.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	20.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>7.317.850.148</b>	<b>5.095.068.584</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13.b	7.317.850.148	5.095.068.584
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>778.466.579.449</b>	<b>755.615.504.831</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023**  
**(Tiếp theo)**

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>326.812.372.842</b>	<b>340.056.107.665</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>326.812.372.842</b>	<b>336.345.648.269</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	135.439.934.389	144.895.386.624
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	966.949.459	434.547.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	22.019.384.329	16.504.380.172
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	96.197.482	184.168.576
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.326.694.957	238.755.046
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	164.245.442.215	171.091.582.040
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.717.770.011	2.996.828.811
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	<b>3.710.459.396</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	3.710.459.396
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>451.654.206.607</b>	<b>415.559.397.166</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>451.654.206.607</b>	<b>415.559.397.166</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		369.588.160.000	315.898.020.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		369.588.160.000	315.898.020.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(1.100.000)	(1.100.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.982.689.911	3.982.689.911
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		78.084.456.696	95.679.787.255
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		26.221.136.755	55.482.369.669
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		51.863.319.941	40.197.417.586
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>778.466.579.449</b>	<b>755.615.504.831</b>

Hải Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

  
Trần Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng

  
Trần Thị Ánh Nguyệt

Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Đức Dũng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	913.035.594.148	744.508.311.726
02	2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		913.035.594.148	744.508.311.726
11	4. Giá vốn hàng bán	11	23	843.814.094.074	697.673.739.850
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		69.221.500.074	46.834.571.876
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	12.081.477.060	13.126.523.592
22	7. Chi phí tài chính	22	25	15.846.328.140	10.294.339.752
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.374.102.140	9.758.800.739
24	8. Chi phí bán hàng	24	26	455.170.142	182.821.335
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	1.502.841.660	2.799.623.015
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		63.498.637.192	46.684.311.366
31	11. Thu nhập khác	31	28	100.160	2.079.537.838
32	12. Chi phí khác	32	29	173.873.606	191.554.490
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(173.773.446)	1.887.983.348
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		63.324.863.746	48.572.294.714
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	11.461.543.805	8.374.877.128
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		51.863.319.941	40.197.417.586
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.403	1.088

Hải Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Trần Thị Ánh Nguyệt

  
Trần Thị Ánh Nguyệt

  
Nguyễn Đức Dũng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Phương pháp gián tiếp**  
**Năm 2023**

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>63.324.863.746</b>	<b>48.572.294.714</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>7.948.598.697</b>	<b>274.164.879</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định	9.908.688.176	4.857.333.395
03	- Các khoản dự phòng	(5.733.686.539)	(1.215.209.000)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.472.226.000	(236.663)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(12.072.731.080)	(13.126.523.592)
06	- Chi phí lãi vay	12.374.102.140	9.758.800.739
08	<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>71.273.462.443</b>	<b>48.846.459.593</b>
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(37.692.872.237)	60.122.954.042
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	6.370.584.942	(100.940.734.851)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(4.599.054.374)	(13.061.115.164)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(2.325.676.328)	180.753.230
14	- Tiền lãi vay đã trả	(12.462.073.234)	(12.970.946.844)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(5.946.539.648)	(2.500.000.000)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(279.058.800)	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>14.338.772.764</b>	<b>(20.322.629.994)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	(6.486.042.101)	(22.399.480.024)
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(17.128.200.000)	(49.087.112.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	26.481.112.000	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	29.000.000.000	35.500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.805.408.823	2.626.523.592
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>34.672.278.722</b>	<b>(33.360.068.432)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Tiếp theo)  
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	328.978.189.664	381.553.461.265
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(339.534.788.885)	(329.461.879.225)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(15.768.510.500)	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(26.325.109.721)</b>	<b>52.091.582.040</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>22.685.941.765</b>	<b>(1.591.116.386)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>35.552.085.788</b>	<b>37.142.965.511</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	236.663
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>58.238.027.553</b>	<b>35.552.085.788</b>

Hải Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

  
Trần Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng

  
Trần Thị Ánh Nguyệt

Tổng Giám đốc

  
  
Nguyễn Đức Dũng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và thương mại HCD, tên giao dịch bằng Tiếng Anh: HCD Investment Producing and Trading Joint Stock Company; tiền thân là Công ty Cổ phần Luyện kim HCD, tên giao dịch bằng tiếng anh: HCD Metallurgy Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0800940115 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 12 năm 2011; thay đổi lần thứ 8 ngày 21/09/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số nhà 122B, phố Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

**Văn phòng đại diện:** F6-F7 khu đô thị mới Ngô Thì Nhậm, phường Hà Cầu, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

**Vốn điều lệ của Công ty:** 369.588.160.000 VND. (Bằng chữ: Ba trăm sáu mươi chín tỷ năm trăm tám mươi tám triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP.Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu là HCD, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 04/07/2016, số lượng cổ phiếu lưu hành là: 36.958.816 cổ phiếu, mệnh giá cổ phiếu 10.000 đồng, tương ứng giá trị cổ phiếu đăng ký là 369.588.160.000 đồng.

Số lượng cán bộ công nhân viên ký hợp đồng chính thức với công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023: 34 nhân viên.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân loại vào đâu (Chi tiết: bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh)

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm

## 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích cho một tài sản dở dang.

#### **2.15. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### d. Ưu đãi thuế

Căn cứ Văn bản số 6372/CT-TTHT ngày 17/11/2017 của Cục Thuế tỉnh Hải Dương về việc ưu đãi thuế TNDN từ thực hiện đầu tư dự án mới, theo đó Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động của dự án sản xuất bao bì. Thời gian ưu đãi thuế bắt đầu từ ngày 01/01/2018.

Trong năm 2023, đơn vị được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động của dự án sản xuất bao bì.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	2.824.909.661	6.475.778.326
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.963.117.892	22.646.307.462
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)	43.962.187.551	22.646.307.462
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ngoại tệ)	930.341	-
Các khoản tương đương tiền	11.450.000.000	6.430.000.000
	<b>58.238.027.553</b>	<b>35.552.085.788</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng, được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoà Bình với lãi suất từ 1,9%/ năm. Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn này đang được cầm cố thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng sở tại.



#### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### a. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	-	-	6.596.112.000	6.596.112.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	58.828.200.000	58.828.200.000	61.585.000.000	61.585.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (*)	<b>58.828.200.000</b>	<b>58.828.200.000</b>	<b>68.181.112.000</b>	<b>68.181.112.000</b>

(\*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 06 - 12 tháng với lãi suất từ 3,8%/năm đến 5,7%/năm. Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn này đang được cầm cố thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng sở tại.

##### b. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	-	-	20.000.000.000	(*)
- Công ty CP Nhựa Trường An	-	-	<b>20.000.000.000</b>	-

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Công ty CP Thương mại và Đầu tư Đại Phúc	14.232.126.975	15.933.707.875
- Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Doanh Hạnh	12.437.961.500	9.935.461.500
- Công ty CP Đầu tư Hưng Tín	32.531.958.721	23.677.030.671
- Công ty TNHH YuYang Việt Nam	14.588.163.000	15.798.763.000
- Công ty CP Nhựa quốc tế K'S VN	1.830.024.000	12.490.815.467
- Công ty cổ phần Trường An Bắc Ninh	26.399.547.100	318.545.000
- Các đối tượng khác	36.224.382.710	35.348.754.789
	<b><u>138.244.164.006</u></b>	<b><u>113.503.078.302</u></b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Công ty CP Khai Sơn (*)	3.822.192.000	3.822.192.000
- Cty CP Nhựa Trường An	20.000.022.100	-
- Các đối tượng khác	830.087.676	619.471.316
	<b><u>24.652.301.776</u></b>	<b><u>4.441.663.316</u></b>

(\*) Đây là khoản ứng trước tiền nhận quyền sử dụng đất cho Dự án nhà máy gỗ nhựa ngoài trời cao cấp HCD.

**7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn khác	1.145.505.018	-	1.186.382.761	-
	<b><u>1.145.505.018</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.186.382.761</u></b>	<b><u>-</u></b>

## 8. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Hoàng Ngọc	-	-	3.278.252.000	-
- Công ty CP Vật liệu hoàn thiện Phước Lâm	-	-	289.993.539	-
- Công ty CP Đầu tư thương mại Jelka (được đổi tên từ Công ty CP SMD Global)	-	-	2.165.441.000	-
	-	-	<b>5.733.686.539</b>	-

## 9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.224.701.768	-	1.139.000	-
Công cụ, dụng cụ	209.095.000	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	698.835.434	-	-	-
Thành phẩm	42.556.001.923	-	33.779.837.864	-
Hàng hoá	239.815.373.212	-	257.060.743.506	-
	<b>284.504.007.337</b>	-	<b>290.841.720.370</b>	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

## 10. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.137.716.955	2.008.911.218
+ Dự án nhà máy gỗ nhựa ngoài trời (1)	1.137.716.955	1.137.716.955
+ Sửa chữa nhà máy bao bì	-	871.194.263
Mua sắm mới tài sản cố định		139.297.849.463
	<b>1.137.716.955</b>	<b>141.306.760.681</b>

(1) Dự án nhà máy gỗ nhựa ngoài trời đang trong quá trình thực hiện tại Lô đất XI.3 KCN Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh.

## 11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	24.340.464.406	53.397.500.995	563.289.141	198.200.000	166.452.982	78.665.907.524
Số tăng trong năm	992.140.765	138.921.791.662	-	-	-	139.913.932.427
- Hoàn thành đầu tư, bàn giao	992.140.765	138.921.791.662	-	-	-	139.913.932.427
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	25.332.605.171	192.319.292.657	563.289.141	198.200.000	166.452.982	218.579.839.951
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	6.746.140.922	18.915.188.226	46.751.075	198.200.000	87.387.817	25.993.668.040
Số tăng trong năm	1.184.897.903	8.619.182.012	87.962.963	-	16.645.298	9.908.688.176
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.184.897.903	8.619.182.012	87.962.963	-	16.645.298	9.908.688.176
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	7.931.038.825	27.534.370.238	134.714.038	198.200.000	104.033.115	35.902.356.216
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.594.323.484	34.482.312.769	516.538.066	-	79.065.165	52.672.239.484
Số cuối năm	17.401.566.346	164.784.922.419	428.575.103	-	62.419.867	182.677.483.735

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày cuối năm: 47.214.715.759 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm: 233.711.363 VND

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
		VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>Số đầu năm</b>	<b>11.817.968.254</b>		<b>11.817.968.254</b>
Số tăng trong năm		-	-
Số giảm trong năm		-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>11.817.968.254</b>	-	<b>11.817.968.254</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
<b>Số đầu năm</b>			-
Số tăng trong năm		-	-
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-		-
Số giảm trong năm		-	-
<b>Số cuối năm</b>	-	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>11.817.968.254</b>	-	<b>11.817.968.254</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>11.817.968.254</b>	-	<b>11.817.968.254</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay tại ngày cuối năm: 11.817.968.254 VND

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Chi phí khác	102.894.764	-
	<b>102.894.764</b>	-
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ	2.549.750.206	-
- Chi phí thuê đất (*)	4.740.658.115	4.880.089.236
- Chi phí khác	27.441.827	214.979.348
	<b>7.317.850.148</b>	<b>5.095.068.584</b>

(\*): Đây là giá trị nhận chuyển nhượng quyền thuê lại đất có cơ sở hạ tầng tại thửa đất Lô III.1.2 Khu Công nghiệp Thuận Thành 3, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Thời hạn thuê đến hết ngày 21/09/2057.

#### 14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>164.245.442.215</b>	<b>164.245.442.215</b>	<b>328.978.189.664</b>	<b>335.824.329.489</b>	<b>171.091.582.040</b>	<b>171.091.582.040</b>	<b>171.091.582.040</b>	<b>171.091.582.040</b>
- Vay Ngân hàng	164.245.442.215	164.245.442.215	328.978.189.664	335.824.329.489	171.091.582.040	171.091.582.040	171.091.582.040	171.091.582.040
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương (1)	44.268.000.000	44.268.000.000	88.913.900.000	95.741.331.000	51.095.431.000	51.095.431.000	51.095.431.000	51.095.431.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình (2)	119.977.442.215	119.977.442.215	240.064.289.664	240.082.998.489	119.996.151.040	119.996.151.040	119.996.151.040	119.996.151.040
<b>b. Vay dài hạn</b>	-	-	-	<b>3.710.459.396</b>	<b>3.710.459.396</b>	<b>3.710.459.396</b>	-	<b>3.710.459.396</b>
- Vay Ngân hàng	-	-	-	3.710.459.396	3.710.459.396	3.710.459.396	-	3.710.459.396
+ Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương	-	-	-	3.710.459.396	3.710.459.396	3.710.459.396	-	3.710.459.396
<b>Cộng</b>	<b>164.245.442.215</b>	<b>164.245.442.215</b>	<b>328.978.189.664</b>	<b>339.534.788.885</b>	<b>174.802.041.436</b>	<b>174.802.041.436</b>	<b>174.802.041.436</b>	<b>174.802.041.436</b>

#### 14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

##### Chi tiết các khoản vay

##### (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Hải Dương theo các hợp đồng tín dụng sau:

Bao gồm các hợp đồng tín dụng có thời hạn từ 05 - 10 tháng với lãi suất từ 7%/ năm đến 8%/ năm

Biện pháp đảm bảo cho các khoản vay trên bao gồm:

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 12/2013/HĐTC ngày 01/11/2013 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương.
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2016/4532161/HĐBĐ ngày 24/03/2016 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2017/4532161/HĐBĐ ngày 13/11/2017 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2018/4532161/HĐBĐ ngày 11/04/2018 giữa Bên vay và BIDV Hải Dương
- Và các Hợp đồng đảm bảo, biện pháp đảm bảo khác được ký kết giữa Ngân hàng và Công ty.

##### (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hòa Bình theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức ngắn hạn số 183/23/7039690/HĐ HIMNH/HCD ký ngày 15/09/2023 với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoà Bình:

- Hạn mức:

Giới hạn cho vay ngắn hạn: 120.000.000.000 VND

Giới hạn thư tín dụng (L/C) ngắn hạn: 120.000.000.000 VND

- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng GNN

- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng

Giới hạn cho vay ngắn hạn

- Thời hạn cho vay tối đa trên 1 GNN phù hợp với dòng tiền và vòng quay VLĐ của khách hàng không vượt quá 06 tháng/1GNN. Trong thời gian cho vay được xác định có tính đến (trừ đi) thời hạn trả chậm theo L/C trả chậm/UPAS L/C/ hợp đồng đầu vào mua bán đầu vào.

Giới hạn thư tín dụng (L/C) ngắn hạn

- Thời hạn cấp tín dụng tối đa là 12 tháng, trong đó thời gian trả chậm tối đa với thư tín dụng L/C trả chậm/UPAS L/C tối đa không quá 06 tháng

- Trường hợp mở thư tín dụng L/C trả chậm/UPAS L/C/ với thời gian trả chậm > 06 tháng: Khách hàng ký quỹ phong toả tiền trên tài khoản theo tiến độ bán hàng để đảm bảo khả năng thanh toán thư tín dụng L/C, đảm bảo ký quỹ / phong toả 100% trị giá bộ chứng từ chậm nhất 06 tháng kể từ ngày nhận được bộ chứng từ

- Mục đích cho vay: Phục vụ cho sản xuất kinh doanh

- Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 119.977.442.215 VND

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- ZHANGJIAGANG CITY FARCREATIVE PLASTIC MACHINERY CO.LTD	117.956.198.900	117.956.198.900	118.779.801.300	118.779.801.300
- Công ty CP Trường An Bắc Ninh	-	-	10.318.052.160	10.318.052.160
- Công ty CP Tập đoàn nhựa Super Trường Phát	-	-	4.752.692.216	4.752.692.216
- Công ty TNHH nhựa Phú Gia	8.030.265.000	8.030.265.000	-	-
- Các đối tượng khác	9.453.470.489	9.453.470.489	11.044.840.948	11.044.840.948
	<b><u>135.439.934.389</u></b>	<b><u>135.439.934.389</u></b>	<b><u>144.895.386.624</u></b>	<b><u>144.895.386.624</u></b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư thương mại Phú Thịnh	283.826.000	283.826.000
- Công ty TNHH thiết bị và xây dựng Sài Gòn	414.733.587	-
- Công ty TNHH đầu tư thương mại Lạc Dương	92.137.500	92.137.500
- Các đối tượng khác	176.252.372	58.583.500
	<b><u>966.949.459</u></b>	<b><u>434.547.000</u></b>



#### 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	422.831.170	422.831.170	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	31.466.861	31.466.861	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	15.923.575.563	11.461.543.805	5.946.539.648	-	21.438.579.720
Thuế Thu nhập cá nhân	-	390.339.600	-	-	-	390.339.600
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	190.465.009	4.000.000	4.000.000	-	190.465.009
	-	<b>16.504.380.172</b>	<b>11.919.841.836</b>	<b>6.404.837.679</b>	-	<b>22.019.384.329</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	96.197.482	184.168.576
	<b>96.197.482</b>	<b>184.168.576</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	128.652.136	102.387.496
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6.288.695	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.191.754.126	136.367.550
	<b>1.326.694.957</b>	<b>238.755.046</b>

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>270.000.000.000</b>	<b>(1.100.000)</b>	<b>3.982.689.911</b>	<b>101.380.389.669</b>	<b>375.361.979.580</b>
- Tăng vốn trong năm trước	45.898.020.000	-	-	-	45.898.020.000
- Lãi (lỗ) trong năm trước	-	-	-	40.197.417.586	40.197.417.586
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	(45.898.020.000)	(45.898.020.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>315.898.020.000</b>	<b>(1.100.000)</b>	<b>3.982.689.911</b>	<b>95.679.787.255</b>	<b>415.559.397.166</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>315.898.020.000</b>	<b>(1.100.000)</b>	<b>3.982.689.911</b>	<b>95.679.787.255</b>	<b>415.559.397.166</b>
- Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	51.863.319.941	51.863.319.941
- Chia Cổ tức	53.690.140.000	-	-	(69.458.650.500)	(15.768.510.500)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>369.588.160.000</b>	<b>(1.100.000)</b>	<b>3.982.689.911</b>	<b>78.084.456.696</b>	<b>451.654.206.607</b>

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

### b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Nguyễn Đức Dũng	75.812.370.000	20,51%	64.796.900.000	20,51%
- Ông Phùng Chí Công	23.400.000.000	6,33%	20.000.000.000	6,33%
- Các cổ đông khác	270.375.790.000	73,16%	231.101.120.000	73,16%
	<b>369.588.160.000</b>	<b>100%</b>	<b>315.898.020.000</b>	<b>100%</b>

### c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	315.898.020.000	270.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	53.690.140.000	45.898.020.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- <b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>369.588.160.000</b>	<b>315.898.020.000</b>

### d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.958.816	31.589.802
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.958.816	31.589.802
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.958.816	31.589.802
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.958.816	31.589.802
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	36.958.816	31.589.802

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

### e. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Cổ tức đã công bố	69.497.561.000	45.898.020.000
+ Cổ tức chi trả bằng cổ phiếu	53.702.660.000	45.898.020.000
+ Cổ tức chi trả bằng tiền	15.794.901.000	-
- Cổ tức đã chi trả trong năm	69.458.650.500	45.898.020.000
+ Cổ tức bằng cổ phiếu đã phát hành	53.690.140.000	45.898.020.000
+ Cổ tức bằng tiền đã chi trả	15.768.510.500	-

Chia cổ tức theo Nghị quyết HĐQT số 08/2023/HCD/NQ-HDQT và 09/2023/HCD/NQ-HDQT ngày 08/08/2023:

- Chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 17%, tổng số cổ phiếu dự kiến phát hành để trả cổ tức : 5.370.266 cổ phiếu. Trong tháng 9 năm 2023, Công ty đã hoàn thành phát hành thêm 5.369.014 cổ phiếu với tổng giá trị 53.690.140.000 đồng dưới hình thức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Số lượng cổ phiếu lẻ bị hủy bỏ là 1.252 cổ phiếu.
- Chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 5% (01 cổ phiếu nhận được 500 đồng).

### f. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	3.982.689.911	3.982.689.911

## 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Ngoại tệ các loại</b>		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	33,34	72,94
<b>b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)</b>	<b>3.568.245.539</b>	-

## 22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm	913.035.594.148	744.508.311.726
	<b>913.035.594.148</b>	<b>744.508.311.726</b>

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	843.814.094.074	697.673.739.850
	<b>843.814.094.074</b>	<b>697.673.739.850</b>

## 24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	3.072.731.080	2.626.523.592
- Lãi từ việc bán các khoản đầu tư	9.000.000.000	10.500.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	8.745.980	-
	<b>12.081.477.060</b>	<b>13.126.523.592</b>

## 25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	12.374.102.140	9.758.800.739
- Chênh lệch tỷ giá	3.472.226.000	535.539.013
	<b>15.846.328.140</b>	<b>10.294.339.752</b>

## 26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	99.186.362	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	282.231.410	182.821.335
- Chi phí khác bằng tiền	73.752.370	-
	<b>455.170.142</b>	<b>182.821.335</b>

## 27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	277.158.933	34.271.178
- Chi phí nhân công	2.204.160.055	1.136.448.369
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	243.244.235	152.453.665
- Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	4.250.000
- Trích lập/ hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.165.441.000)	(1.215.209.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	836.536.975	2.263.233.000
- Chi phí khác bằng tiền	101.182.462	424.175.803
	<b>1.502.841.660</b>	<b>2.799.623.015</b>

## 28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Thu nhập khác	100.160	2.079.537.838
	<b>100.160</b>	<b>2.079.537.838</b>

## 29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Phạt chậm nộp thuế, vi phạm hành chính	173.651.980	190.465.009
- Chi phí khác	221.626	1.089.481
	<b>173.873.606</b>	<b>191.554.490</b>

### 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	63.324.863.746	48.572.294.714
Các khoản điều chỉnh tăng	173.651.980	323.791.153
- Chi phí không hợp lệ	173.651.980	323.791.153
Thu nhập tính TNDN	63.498.515.726	48.896.085.867
- Thu nhập tính thuế từ hoạt động SXKD không được hưởng ưu đãi	51.116.922.324	31.858.671.215
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi (*)	12.381.593.402	17.037.414.652
Chi phí thuế TNDN kỳ này	11.461.543.805	8.075.475.708
- Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất không ưu đãi	12.699.703.145	9.779.217.173
- Thuế TNDN được ưu đãi (*)	(1.238.159.340)	(1.703.741.465)
Điều chỉnh tăng thuế phải nộp theo BB quyết toán thuế	-	299.401.420
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>11.461.543.805</b>	<b>8.374.877.128</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	15.923.575.563	10.048.698.435
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(5.946.539.648)	(2.500.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>21.438.579.720</b>	<b>15.923.575.563</b>

(\*) Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 04 năm tiếp theo tính từ ngày 01/01/2018 đối với thu nhập từ hoạt động của dự án sản xuất bao bì theo văn bản số 6372/CT-TTHT ngày 17/11/2017 của Cục Thuế tỉnh Hải Dương.

### 31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	51.863.319.941	40.197.417.586
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	51.863.319.941	40.197.417.586
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	31.589.802	31.589.802
Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu đã hoàn thành trong tháng 9 năm 2023	5.369.014	5.369.014
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ bình quân đã được điều chỉnh	36.958.816	36.958.816
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ cổ phiếu)</b>	<b>1.403</b>	<b>1.088</b>

### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC, hàng hóa	55.075.703.617	58.269.640.259
- Chi phí nhân công	3.242.480.650	1.702.073.027
- Chi phí khấu hao	9.908.688.176	4.857.333.395
- Trích lập/ hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.165.441.000)	(1.215.209.000)
- Thuế, phí, lệ phí	6.000.000	4.250.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.578.348.978	2.970.825.835
- Chi phí khác bằng tiền	742.674.130	890.932.203
	<b>69.388.454.551</b>	<b>67.479.845.719</b>

### 33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.238.027.553	-	35.552.085.788	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.389.669.024	-	114.689.461.063	(5.733.686.539)
Đầu tư ngắn hạn	58.828.200.000	-	68.181.112.000	-
	<b>256.455.896.577</b>	<b>-</b>	<b>218.422.658.851</b>	<b>(5.733.686.539)</b>

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Vay và nợ	164.245.442.215		174.802.041.436	
Phải trả người bán, phải trả khác	136.766.629.346		145.134.141.670	
Chi phí phải trả	96.197.482		184.168.576	
	<b>301.108.269.043</b>		<b>320.120.351.682</b>	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.



### Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

### Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.238.027.553	-	-	58.238.027.553
Phải thu khách hàng, phải thu khác	139.389.669.024	-	-	139.389.669.024
Đầu tư ngắn hạn	58.828.200.000	-	-	58.828.200.000
	<b>256.455.896.577</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>256.455.896.577</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.552.085.788	-	-	35.552.085.788
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114.689.461.063	-	-	114.689.461.063
Đầu tư ngắn hạn	68.181.112.000	-	-	68.181.112.000
	<b>218.422.658.851</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>218.422.658.851</b>

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	164.245.442.215	-	-	164.245.442.215
Phải trả người bán, phải trả khác	136.766.629.346	-	-	136.766.629.346
Chi phí phải trả	96.197.482	-	-	96.197.482
	<b>301.108.269.043</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>301.108.269.043</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	171.091.582.040	3.710.459.396	-	174.802.041.436
Phải trả người bán, phải trả khác	145.134.141.670	-	-	145.134.141.670
Chi phí phải trả	184.168.576	-	-	184.168.576
	<b>316.409.892.286</b>	<b>3.710.459.396</b>	<b>-</b>	<b>320.120.351.682</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

#### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng, thành phẩm	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	913.035.594.148	913.035.594.148
Chi phí bộ phận	843.814.094.074	843.814.094.074
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>69.221.500.074</b>	<b>69.221.500.074</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>		<b>1.958.011.802</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		67.263.488.272
Doanh thu hoạt động tài chính		12.081.477.060
Chi phí tài chính		15.846.328.140
Thu nhập khác		100.160
Chi phí khác		173.873.606
Thuế TNDN hiện hành		11.461.543.805
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>51.863.319.941</b>

### 36. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

#### a. Thông tin các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty CP Nhựa Trường An	Công ty liên kết đến ngày 26/06/2023

#### b. Giao dịch với bên liên quan

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Công ty CP Nhựa Trường An		
Mua hàng	212.697.917.500	257.366.362.375
Trả tiền hàng	282.208.300.000	272.771.793.685

#### Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc Công ty	<b>515.539.000</b>	<b>552.223.753</b>
+ Hội đồng quản trị	<b>340.055.000</b>	<b>367.641.096</b>
Ông Phùng Chí Công	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Đức Dũng	147.484.000	142.798.250
Ông Vũ Tiến Nhân	36.000.000	36.000.000
Bà Lê Thị Thu Thủy	36.000.000	36.000.000
Bà Phạm Thị Hương	60.571.000	77.842.846
+ Ban kiểm soát	<b>70.000.000</b>	<b>84.000.000</b>
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	15.000.000	36.000.000
Bà Đoàn Thị Hoài	24.000.000	24.000.000
Bà Vũ Thị Như Ngọc	31.000.000	24.000.000
+ Ban Tổng giám đốc	<b>105.484.000</b>	<b>100.582.657</b>
Ông Vũ Trọng Huân	105.484.000	100.582.657

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

### 37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Hải Dương, ngày 27 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

Trần Thị Ánh Nguyệt

Kế toán trưởng

Trần Thị Ánh Nguyệt

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Dũng